

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2022

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2022

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Trần Tuyết Mai	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hà	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/05/2022)
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Ông Tô Thành Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 06/05/2022)
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 06/05/2022)
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/05/2022)
Ông Nguyễn Đăng Khánh	Thành viên
Bà Trần Vũ Hải Yến	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc thường trực

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Nguyễn Thị Thu Hà

Phó Tổng giám đốc

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		744,086,935,322	950,408,490,523
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	8,963,185,203	190,420,719,764
1 Tiền	111		8,963,185,203	5,420,719,764
2 Các khoản tương đương tiền	112			185,000,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		256,795,869,765	368,779,611,870
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	130,568,476,416	105,853,166,060
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	104,317,094,057	245,433,325,481
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	21,913,340,294	17,496,161,331
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,041,002)	(3,041,002)
IV Hàng tồn kho	140		304,072,999,342	237,644,176,925
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	305,008,069,529	238,579,247,112
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(935,070,187)	(935,070,187)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		174,254,881,012	153,563,981,964
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	3,167,751,874	1,600,609,049
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		171,041,909,449	151,916,986,363
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	45,219,689	46,386,552
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,912,716,100,246	1,710,687,691,619
I Các khoản phải thu dài hạn	210		19,371,518,993	19,371,518,993
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	19,371,518,993	19,371,518,993
II Tài sản cố định	220		153,996,649,198	177,481,553,479
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	141,417,080,175	163,873,584,448
- Nguyên giá	222		543,002,361,581	553,857,828,183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(401,585,281,406)	(389,984,243,735)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10.	313,157,080	433,714,284
- Nguyên giá	225		867,428,568	867,428,568
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(554,271,488)	(433,714,284)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	12,266,411,943	13,174,254,747
- Nguyên giá	228		14,560,550,514	14,560,550,514
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,294,138,571)	(1,386,295,767)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	1,730,089,146,401	1,506,915,140,693
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,730,089,146,401	1,506,915,140,693
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	283,853,641	283,853,641
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		283,853,641	283,853,641
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		8,974,932,013	6,635,624,813
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	8,974,932,013	6,635,624,813
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,656,803,035,568	2,661,096,182,142

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1,471,393,586,642	1,455,396,158,419
I Nợ ngắn hạn	310		922,359,102,309	888,108,856,304
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	185,389,135,732	133,714,056,126
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	89,447,578,713	86,042,546,391
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	3,664,466,692	1,993,932,275
4 Phải trả người lao động	314		2,638,855,621	9,772,102,015
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	3,583,951,600	3,264,570,082
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	59,607,168,196	26,565,787,685
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	577,473,387,526	626,754,955,516
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		554,558,229	906,214
II Nợ dài hạn	330		549,034,484,333	567,287,302,115
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2,130,820,000	2,130,820,000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	546,628,696,263	564,881,514,045
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		274,968,070	274,968,070
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,185,409,448,926	1,205,700,023,723
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	1,185,409,448,926	1,205,700,023,723
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		25,731,363,636	25,731,363,636
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		38,505,239,661	38,505,239,661
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,697,927,523	33,983,796,070
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1,490,539,169)	6,301,195,283
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		15,188,466,692	27,682,600,787
5 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		7,474,918,106	7,479,624,356
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,656,803,035,568	2,661,096,182,142

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

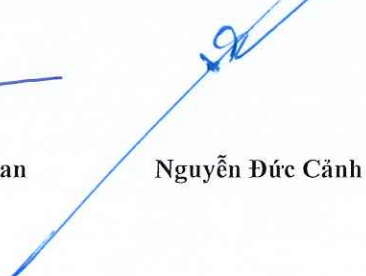
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II - 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND
LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM

QUÝ II

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II			
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	280,896,283,189	256,338,370,662	478,114,766,470	475,960,605,785
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			(3,582,857)		(3,582,857)
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		280,896,283,189	256,334,787,805	478,114,766,470	475,957,022,928
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	229,386,464,598	202,777,354,660	386,463,450,138	376,522,121,486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51,509,818,591	53,557,433,145	91,651,316,332	99,434,901,442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	748,642,901	5,744,708,023	627,388,761	7,530,294,910
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	11,546,834,994	10,057,361,476	18,729,240,770	17,366,220,200
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9,505,573,485	8,107,327,898	16,307,232,829	13,590,116,407
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	1,301,955,673	1,854,683,938	2,729,840,765	3,545,882,579
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	25,134,989,321	27,843,107,593	51,128,441,925	52,303,904,145
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14,274,681,504	19,546,988,161	19,691,181,633	33,749,189,428
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	2,915,601,049	410,021	15,207,354,208	14,910,290
12. Chi phí khác	32	VI.6.	2,036,521,050	249,748,847	15,631,493,929	251,049,593
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		879,079,999	(249,338,826)	(424,139,721)	(236,139,303)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,153,761,503	19,297,649,335	19,267,041,912	33,513,050,125
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,083,281,470	7,021,570,536	4,083,281,470	7,089,951,267
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11,070,480,033	12,276,078,799	15,183,760,442	26,423,098,858
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			11,074,292,899	12,279,159,222	15,188,466,692	26,435,702,048
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(3,812,866)	(3,080,423)	(4,706,250)	(12,603,190)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		100.68	136.44	138.08	293.73

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Đức Cảnh

Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 011/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số LK từ đầu năm đến cuối Quý II/2022	Số LK từ đầu năm đến cuối Quý II/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19,267,041,912	33,513,050,125
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18,766,045,256	21,679,332,650
- Các khoản dự phòng	03	-	(4,551,841,981)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	928,276,949	(554,611,220)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1,042,542,884	(2,288,282,414)
- Chi phí lãi vay	06	16,307,232,829	13,590,116,407
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	56,311,139,830	61,387,763,567
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	92,855,385,490	53,125,051,229
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(66,428,822,417)	(74,750,388,320)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	46,131,936,921	19,507,605,552
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,906,450,025)	(3,536,422,603)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16,770,578,262)	(13,111,107,885)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,858,886,775)	(266,891,442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	105,333,724,762	42,355,610,098
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(232,379,468,069)	(387,864,901,581)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12,468,921,396	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3,351,166,530)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	45,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	417,457,498	2,297,003,929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(219,493,089,175)	(343,919,064,182)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	639,128,387,924	777,097,905,767
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(706,373,630,840)	(499,684,889,172)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(43,917,376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(67,245,242,916)	277,369,099,219

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2022

(tiếp theo)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(181,404,607,329)	(24,194,354,865)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	190,420,719,764	52,691,793,276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(52,927,232)	(14,096,335)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8,963,185,203	28,483,342,076

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

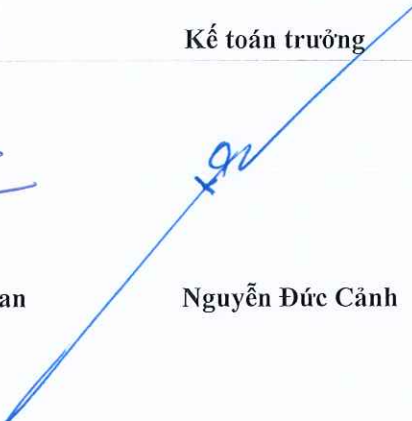
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-
PHARBACO ngày 07/01/2021)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 18 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần thay đổi thứ 18 vào ngày 19/05/2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 18 ngày 19/05/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.100.000.000.000 VND** (Một nghìn một trăm tỷ đồng) và người đại diện theo pháp luật là Ông Tô Thành Hưng - Tổng Giám đốc.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);

- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở chính của Công ty: Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách công ty con kiểm soát trực tiếp***

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là "Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài") có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Tuy nhiên, ngày 22/04/2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Bệnh viện TƯ I - Pharbaco đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHCD về việc giải thể công ty do hoạt động không hiệu quả.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính,

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cho đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được nợ đúng hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 27
Máy móc, thiết bị	06 - 17
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 13
Thiết bị văn phòng	05 - 13
Phần mềm	08 - 10

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU chia làm hai giai đoạn: PMU1 và PMU2 và chi phí của dự án điện gió. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- + Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- + Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- + Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

+ Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HDHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác; cho thuê văn phòng, cho thuê kho) và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ thanh lý TSCĐ và các khoản thu nhập khác.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****17.1 Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng thuế kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% với các mặt hàng xuất khẩu, 5% với các mặt hàng là thuốc chữa bệnh, 10% với các mặt hàng là thuốc bổ và thực phẩm chức năng.

17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17.3 Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	8,963,185,203	5,420,719,764
Tiền mặt	3,125,119,040	2,943,970,092
Tiền mặt VND	2,963,104,635	2,785,422,172
Tiền mặt USD	162,014,405	158,547,920
Tiền gửi ngân hàng	5,838,066,163	2,476,749,672
Tiền gửi ngân hàng VND	5,082,715,917	1,319,800,163
Tiền gửi ngân hàng USD	743,635,013	1,143,672,039
Tiền gửi ngân hàng EUR	11,715,233	13,277,470
Các khoản tương đương tiền		185,000,000,000
Cộng	8,963,185,203	190,420,719,764

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

ĐVT: VND

30/06/2022
 VND

01/01/2022
 VND

	Giá gốc	Các điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Các điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	1,176,000,000	(892,146,359)	283,853,641	1,176,000,000	(892,146,359)	283,853,641
Cộng	1,176,000,000	(892,146,359)	283,853,641	1,176,000,000	(892,146,359)	283,853,641

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Tuy nhiên, ngày 22/04/2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Bệnh viện TU I - Pharbaco đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ về việc giải thể công ty do hoạt động không hiệu quả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	130,568,476,416	(3,041,002)	105,853,166,060	(3,041,002)
Công ty TNHH Reliv Pharma	-	-	719,819,633	-
Công ty CP APPOLLO OIL	48,939,199,261	-	35,134,676,661	-
Công ty CP Dược phẩm quốc tế E - U PHARCO	204,000,300	-	2,181,713,378	-
Công ty CP Thương mại Vina Úc	690,067,980	-	9,335,053,101	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	5,035,991,920	-	2,463,498,657	-
Công ty cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Việ	3,717,441,947	-	608,253,593	-
Các đối tượng khác	71,981,775,008	(3,041,002)	55,410,151,037	(3,041,002)
Cộng	130,568,476,416	(3,041,002)	105,853,166,060	(3,041,002)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	104,317,094,057	245,433,325,481
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	1,672,000,000	149,722,375,000
Công ty Cổ phần APPOLLO OIL	49,866,635,605	49,866,635,605
Công ty TNHH Vinaepoxy Việt Nam	1,916,716,449	4,495,727,449
Công ty cổ phần kỹ thuật và dịch vụ Frische	4,372,616,710	1,873,080,000
SHANGHAI DESANO CHEMICAL PHARMACEUTICAL CO.,LTD	1,098,850,800	-
Yoonsung Filling System Co., Ltd.	6,598,252,000	6,598,252,000
Các đối tượng khác	38,792,022,493	32,877,255,427
Cộng	104,317,094,057	245,433,325,481

5. Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	21,913,340,294	-	17,496,161,331	-
Ký cược, ký quỹ	20,608,341,327	-	17,161,599,019	-
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Nam Hà Nội	5,000,000,000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sacombank- chi nhánh Hà Đông	3,883,380,805	-	5,283,380,805	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	2,567,700	-	5,786,018,214	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Thanh Xuân	5,500,000,000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Hà Nội	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-
Các đối tượng khác	222,392,822	-	92,200,000	-
Phải thu khác	611,949,806	-	12,506,470	-
<i>Lãi dự thu</i>	<i>5,700,978</i>	<i>-</i>	<i>10,301,370</i>	<i>-</i>
<i>Cty BH Míc Hà Thành</i>	<i>590,317,792</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>15,931,036</i>	<i>-</i>	<i>2,205,100</i>	<i>-</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tạm ứng	357,300,000		312,300,000	-
Lê Phú Đức	101,000,000	-	30,000,000	
Bùi Thị Luyến	50,000,000		50,000,000	
Vũ Việt Hùng	-		50,000,000	
Đỗ Thị Bích Huệ	50,000,000		50,000,000	
Các đối tượng khác	156,300,000	-	132,300,000	-
Dư nợ 3383	335,749,161	-	9,755,842	-
b) Dài hạn	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Phải thu khác	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Công ty CP BV Pharma (*)	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Cộng	41,284,859,287	-	36,867,680,324	-

(*) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

6. Nợ xấu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	3,041,002	-	3,041,002	-
Cộng	3,041,002	-	3,041,002	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	289,020,890	-	2,649,535,168	-
Nguyên liệu, vật liệu	221,252,573,067	(328,105,378)	169,766,450,057	(328,105,378)
Công cụ, dụng cụ	2,702,725,606	-	1,012,350,428	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,083,473,632	-	12,955,305,090	-
Thành phẩm	30,751,353,986	(606,964,809)	19,993,461,581	(606,964,809)
Hàng hóa	33,928,922,348		32,202,144,788	
Cộng	305,008,069,529	(935,070,187)	238,579,247,112	(935,070,187)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	-	-
Phần mềm SAP S/4HANA		
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Nhà máy WHO	1,730,089,146,401	1,506,915,140,693
- Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*):	1,702,391,160,859	1,479,900,207,330
+ PMU1	1,220,645,235,342	1,133,553,969,108
+ PMU2	481,745,925,517	346,346,238,222
- Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài	26,883,170,727	26,883,170,727
- Dự án điện gió	814,814,815	
Cộng	1,730,089,146,401	1,506,915,140,693

(*) Là dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư của hai giai đoạn là 1.900 tỷ đồng (trong đó PMU1: 1300 tỷ đồng và PMU2: 600 tỷ đồng).

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II - 2022

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		Mẫu số B 09 - DN				
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	126,732,541,191	392,339,198,530	33,628,132,508	1,157,955,954	553,857,828,183	
Mua trong năm	-	1,534,096,961	7,224,965,400	446,400,000	9,205,462,361	
Thanh lý, nhượng bán	-	(994,809,000)	(19,066,119,963)		(20,060,928,963)	
Số dư ngày 30/06/2022	126,732,541,191	392,878,486,491	21,786,977,945	1,604,355,954	543,002,361,581	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2022	76,285,404,109	298,477,387,728	14,526,985,608	694,466,290	389,984,243,735	
Khấu hao trong kỳ	2,779,100,707	12,590,000,562	2,288,274,188	80,269,791	17,737,645,248	
Thanh lý, nhượng bán		(620,932,905)	(5,515,674,672)		(6,136,607,577)	
Giảm khác (*)					-	
Số dư ngày 30/06/2022	79,064,504,816	310,446,455,385	11,299,585,124	774,736,081	401,585,281,406	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	50,447,137,082	93,861,810,802	19,101,146,900	463,489,664	163,873,584,448	
Tại ngày 30/06/2022	47,668,036,375	82,432,031,106	10,487,392,821	829,619,873	141,417,080,175	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***10. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Thuê máy chủ	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	867,428,568	867,428,568
Mua trong năm		-
Tăng khác		-
Số dư ngày 30/06/2022	867,428,568	867,428,568
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2022	433,714,284	433,714,284
Khấu hao trong năm	120,557,204	120,557,204
Tăng khác		-
Số dư ngày 30/06/2022	554,271,488	554,271,488
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	433,714,284	433,714,284
Tại ngày 30/06/2022	313,157,080	313,157,080

11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm Quản trị doanh nghiệp SAP ERP S/4HANA	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	14,560,550,514	14,560,550,514
Mua trong năm		-
Tăng khác		-
Số dư ngày 30/06/2022	14,560,550,514	14,560,550,514
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2022	1,386,295,767	1,386,295,767
Khấu hao trong năm	907,842,804	907,842,804
Tăng khác		-
Số dư ngày 30/06/2022	2,294,138,571	2,294,138,571
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	13,174,254,747	13,174,254,747
Tại ngày 30/06/2022	12,266,411,943	12,266,411,943

12. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3,167,751,874	1,600,609,049
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,127,432,805	812,892,311
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,040,319,069	787,716,738
b) Dài hạn	8,974,932,013	6,635,624,813
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	695,167,522	255,377,778
Chi phí trả trước dài hạn khác	8,279,764,491	6,380,247,035
Cộng	12,142,683,887	8,236,233,862

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Phải trả người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	185,389,135,732	185,389,135,732	133,714,056,126	133,714,056,126
APC Pharmaceutical and Chemical limited	5,999,652,882	5,999,652,882	641,514,337	641,514,337
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	490,588,590	490,588,590	490,588,590	490,588,590
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn.	11,945,394,516	11,945,394,516	12,266,460,866	12,266,460,866
Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Apec.	467,604,747	467,604,747	1,263,828,740	1,263,828,740
Truking Technology Limited	40,231,286,000	40,231,286,000	40,231,286,000	40,231,286,000
Sinopharm Weiqida Pharmaceutical Co., ltd	21,741,840,000	21,741,840,000		
Các đối tượng khác	104,512,768,997	104,512,768,997	78,820,377,593	78,820,377,593
Cộng	185,389,135,732	185,389,135,732	133,714,056,126	133,714,056,126

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	89,447,578,713	86,042,546,391
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Việt Anh	7,112,082,918	8,369,565,822
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	1,620,017,436	2,009,238,108
Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức	5,897,104,922	6,399,208,651
Các đối tượng khác	74,818,373,437	69,264,533,810
Cộng	89,447,578,713	86,042,546,391

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 30/06/2022
	a) Phải nộp			
Thuế GTGT đầu ra	-	25,012,800,097	25,012,800,097	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,992,820,595	4,529,663,271	2,858,886,775	3,663,597,091
Thuế tài nguyên	1,111,680	5,183,601	5,425,680	869,601
Cộng	1,993,932,275	29,547,646,969	27,877,112,552	3,664,466,692
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10,085,809,888	10,085,809,888	-
Thuế nhà thầu	-	1,412,676,991	1,412,676,991	-
Thuế nhập khẩu	-	2,701,070,825	2,701,070,825	-
Thuế thu nhập cá nhân	46,386,552	500,035,885	479,055,593	25,406,260
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5,500,565,335	5,506,652,828	6,087,493
Các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,140,251,519	1,153,977,455	13,725,936
Cộng	46,386,552	21,344,410,443	21,343,243,580	45,219,689

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***16. Chi phí phải trả**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	3,583,951,600	3,264,570,082
Trích trước phí kiểm toán	185,000,000	92,500,000
Trích trước chi phí lãi vay	2,225,814,500	2,689,159,933
Chi phí phải trả người bán	1,173,137,100	
Trích trước chi phí khác		482,910,149
Cộng	3,583,951,600	3,264,570,082

17. Phải trả khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	59,607,168,196	26,565,787,685
Kinh phí công đoàn	709,351,092	349,785,611
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	608,400,000	744,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58,289,417,104	25,472,002,074
<i>Trả cổ tức cổ đông thường</i>	<i>629,766,776</i>	<i>629,766,776</i>
<i>Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)</i>	<i>20,000,000,000</i>	<i>20,000,000,000</i>
<i>Công ty TNHH BRV Healthcare</i>	<i>2,000,000,000</i>	<i>2,000,000,000</i>
<i>Bệnh viện Đa khoa Nông Nghiệp (ii)</i>	<i>821,755,336</i>	<i>1,280,529,403</i>
<i>Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (ii)</i>	<i>685,897,292</i>	<i>480,488,567</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>34,151,997,700</i>	<i>1,081,217,328</i>
b) Dài hạn	2,130,820,000	2,130,820,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,130,820,000	2,130,820,000
<i>Trường Trung học phổ thông Văn Lang</i>	<i>1,140,000,000</i>	<i>1,140,000,000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>990,820,000</i>	<i>990,820,000</i>
Cộng	61,737,988,196	28,696,607,685

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.

(ii) Là các khoản chia lợi nhuận cho Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp và Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Vay

	30/06/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	577,473,387,526	577,473,387,526	656,964,539,041	705,956,964,175	626,754,955,516	626,754,955,516
Vay ngân hàng	503,566,794,198	503,566,794,198	594,192,784,788	629,291,796,682	538,954,948,948	538,954,948,948
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch (1)	-	-	77,967,111,069	147,299,361,843	538,665,806,092	538,665,806,092
Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Nam Hà nội (2)	15,199,733,360	15,199,733,360	15,199,733,360		69,332,250,774	69,332,250,774
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (3)	189,659,021,432	189,659,021,432	189,659,021,432	220,914,810,527	220,914,810,527	220,914,810,527
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (4)	38,728,826,140	38,728,826,140	38,728,826,140	33,670,175,553	33,670,175,553	33,670,175,553
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (5)	182,012,102,197	182,012,102,197	193,108,025,508	190,450,327,070	179,354,403,759	179,354,403,759
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (9)	-	-	-	35,394,165,479	35,394,165,479	35,394,165,479
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Thanh Xuân (10)	77,967,111,069	77,967,111,069	79,530,067,279	1,562,956,210		
Vay TSCĐ thuê tài chính						
Công ty CP Công nghệ Citek	-	-	-	289,142,856	289,142,856	289,142,856
Vay dài hạn đến hạn trả	73,906,593,328	73,906,593,328	62,771,754,253	76,665,167,493	87,800,006,568	87,800,006,568
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (6)	68,249,450,480	68,249,450,480	59,443,182,831	74,536,596,067	83,342,863,716	83,342,863,716
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (7)	800,000,000	800,000,000	400,000,000	200,000,000	600,000,000	600,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (8)	4,857,142,848	4,857,142,848	2,928,571,422	1,928,571,426	3,857,142,852	3,857,142,852
b) Dài hạn						
	546,628,696,263	546,628,696,263	44,935,603,136	63,188,420,918	564,881,514,045	564,881,514,045

		Mẫu số B 09 - DN	
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)			
<i>(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)</i>			
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (6)</i>	208,239,506,082	208,239,506,082	59,443,182,831
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (7)</i>	317,162,999,688	317,162,999,688	400,000,000
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (8)</i>	21,226,190,493	21,226,190,493	3,345,238,087
Cộng	1,124,102,083,789	1,124,102,083,789	769,145,385,093
		701,900,142,177	1,191,636,469,561

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 27143.21.002.371578.TD ngày 26/05/2021 với hạn mức tín dụng là 110 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12/05/2022. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh được phẩm của khách hàng năm 2021-2022. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng này là Giấy tờ có giá tại các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 3163.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017; số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018; số 22601.19.002.371578.TG.DN ngày 24/04/2019; số 23834.19.002.371578.TG.DN ngày 24/05/2019; số 39714.20.002.371578.TG.DN ngày 17/06/2020; Máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của khách hàng; Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng tại kho Sóc Sơn, Hà Nội; Khoan phải thu từ các đối tác của khách hàng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1460-LAV-202200099 ngày 21/01/2022 với hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 21/01/2023. Lãi suất được áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ theo thông báo lãi suất cho vay ngân hàng của Agribank chi nhánh Nam Hà Nội. Thời hạn cho vay được áp dụng theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh kỳ 2021-2022.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1915600103 ngày 21/6/2019 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung với Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín hạn mức tín dụng 250 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký thỏa thuận sửa đổi bổ sung. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc nhà máy sản xuất dược phẩm của Công ty tại Xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/21/HDK/VCB-PBC ngày 27/05/2021 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Hà Nội; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng. Thời gian cấp tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất của công ty. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014-HDTG ngày 18/04/2014, hợp đồng tiền gửi số 02/2014-HDTG ngày 25/09/2014, và hợp đồng 01/2015 HDTG VCBHN -DPTW1 ngày 24/05/2015 và hàng tồn kho luân chuyển trên sổ sách của doanh nghiệp giá trị tối thiểu 50 tỷ đồng.

(5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2021/1809635/HETD ngày 11/07/2021 với Hạn mức tín dụng là 220 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng nhưng không vượt quá 31/05/2022. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tài sản đảm bảo 20.000.000 cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm trung ương I-Pharbacco trên sàn Upcom, Mã cổ phiếu: PBC, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 06/2021/1809635/HDB ngày 29/03/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 08/2021/1809635/HDB ngày 12/04/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (6) Hợp đồng tín dụng số LD1915600108 ngày 14/06/2019 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng được tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên cho đến thời điểm trả hết toàn bộ gốc, lãi và các chi phí phát sinh có liên quan. Lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ tháng thứ 13 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền tiết kiệm cá nhân VND 13 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định và điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ trong từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích của khoản vay để đầu tư cho dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo là Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU được tài trợ thanh toán/nhập khẩu trực tiếp qua Sacombank lắp đặt tại nhà xưởng 01 và 02 xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn và Hệ thống thiết bị phòng sạch HVAC và các máy móc thiết bị phụ trợ.
- (7) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 11/01/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Long Biên hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý hợp lệ để tiến hành giai đoạn II- Dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 2 PMU2
- (8) Hợp đồng vay dài hạn với ngân hàng Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 18/2021/HĐTD/HGM/03 ngày 28/04/2021 số tiền 27 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng lần từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng của Khách hàng tại thôn Thạch Lỗi, Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/2021/HĐBD/HGM/04 ngày 28/4/2021
- Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp ô tô số 29/2022/HĐTD/HGM/01 ngày 18/01/2022, số tiền 4 tỷ đồng. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán mua xe ô tô theo Hợp đồng 212417 ngày 31/12/2021
- (9) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 18/2021/HĐTD/HGM/02 ngày 23/02/2021 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong chi nhánh Hoàn Kiếm hạn mức tín dụng 70 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ 23/02/2021 đến 23/02/2022. Thời hạn cho vay các khoản vay tối đa không vượt quá 06 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- (10) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 3005/2022/HĐTD ngày 30/05/2022 với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi nhánh Thanh Xuân hạn mức tín dụng 150 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 30/05/2022. Thời hạn cho vay các khoản vay tối đa không vượt quá 06 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại 01/01/2021	900,000,000,000	25,961,363,636	6,301,195,283	932,262,558,919
Tăng vốn trong năm trước	200,000,000,000	-	-	200,000,000,000
Lãi trong năm trước	-	-	27,682,600,787	27,682,600,787
Giảm khác	-	(230,000,000)	-	(230,000,000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	1,100,000,000,000	25,731,363,636	33,983,796,070	1,159,715,159,706
Tăng vốn trong năm (*)	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	15,188,466,692	15,188,466,692
Giảm khác	-	-	(1,920,683,224)	(1,920,683,224)
Phân phối các quỹ	-	-	(553,652,015)	(553,652,015)
Chia cổ tức	-	-	(33,000,000,000)	(33,000,000,000)
Số dư tại 30/06/2022	1,100,000,000,000	25,731,363,636	13,697,927,523	1,139,429,291,159

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	56,997,900,000	56,997,900,000
Công ty TNHH Reliv Pharma	13,803,240,000	13,803,240,000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	400,000,000,000	400,000,000,000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	166,396,760,000	166,396,760,000
Công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp Pháp Vân	200,000,000,000	200,000,000,000
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	150,000,000,000	150,000,000,000
Các cổ đông khác	112,802,100,000	112,802,100,000
Cộng	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn góp đầu kỳ	1,100,000,000,000	900,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,100,000,000,000	900,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110,000,000	110,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110,000,000	110,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	110,000,000	110,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110,000,000	110,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	110,000,000	110,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

f) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2022
Quỹ đầu tư phát triển	38,505,239,661	-	-	38,505,239,661
Cộng	38,505,239,661	-	-	38,505,239,661

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	30/06/2022	01/01/2022
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
USD	39,146.29	57,152.33
Tiền mặt	7,003.00	7,003.00
Tiền gửi ngân hàng	32,143.29	50,149.33
EUR	489.28	494.74
Tiền gửi ngân hàng	489.28	494.74

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2021
	VND	VND	VND	VND
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	100,667,572,977	94,516,235,096	166,126,187,828	169,323,800,033
Doanh thu bán thành phẩm	177,849,821,170	159,943,078,587	306,591,662,880	302,430,410,111
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,378,889,042	1,875,474,122	5,396,915,762	4,202,812,784
Cộng	280,896,283,189	256,334,787,805	478,114,766,470	475,957,022,928

2. Giá vốn hàng bán

	từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng hóa vật tư đã bán	100,965,245,192	88,179,722,526	163,940,018,231	157,705,804,391
Giá vốn thành phẩm đã bán	128,421,219,406	113,259,049,205	222,523,431,907	217,477,734,166
Xử lý hàng hỏng		249,372,879		249,372,879
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1,089,210,050		1,089,210,050
Cộng	229,386,464,598	202,777,354,660	386,463,450,138	376,522,121,486

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	354,593,364	2,176,022,545	412,857,106	2,288,282,414
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	394,049,537	2,988,984,173	214,531,655	4,662,311,191
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		579,701,305	-	579,701,305
Cộng	748,642,901	5,744,708,023	627,388,761	7,530,294,910

4. Chi phí tài chính

	từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	9,505,573,485	8,107,327,898	16,307,232,829	13,590,116,407
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,165,911,792	1,950,033,578	1,546,658,224	3,751,013,708
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	875,349,717		875,349,717	25,090,085
Cộng	11,546,834,994	10,057,361,476	18,729,240,770	17,366,220,200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. Thu nhập khác**

	từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2021
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ xử lý số dư công nợ	1,739,161,910		1,739,161,910	
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	178,012,305		12,468,921,396	
Thu nhập từ cty bảo hiểm bồi thường tổn thất	994,421,319		994,421,319	
Thu nhập khác	4,005,515	410,021	4,849,583	14,910,290
Cộng	2,915,601,049	410,021	15,207,354,208	14,910,290

6. Chi phí khác

	từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2021
	VND	VND	VND	VND
Nộp phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế			38,376,804	
Thù lao trả HDQT	280,000,000		280,000,000	240,000,000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý trong năm	373,876,095		13,924,321,386	
Chi phí khác	1,382,644,955	249,748,847	1,388,795,739	11,049,593
Cộng	2,036,521,050	249,748,847	15,631,493,929	251,049,593

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2021
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>1,301,955,673</i>	<i>1,854,683,938</i>	<i>2,729,840,765</i>	<i>3,545,882,579</i>
Chi phí nhân viên	622,999,286	1,283,384,743	1,542,015,043	2,461,654,938
Chi phí vật liệu, bao bì	8,375,359	9,454,451	18,280,432	13,997,126
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6,666,760	28,579,545	27,483,124	51,041,667
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,938,190	9,938,190	19,876,379	19,876,379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225,729,886	131,681,403	347,960,504	236,070,328
Chi phí bằng tiền khác	428,246,192	391,645,606	774,225,283	763,242,141
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>25,134,989,321</i>	<i>27,843,107,593</i>	<i>51,128,441,925</i>	<i>52,303,904,145</i>
Chi phí nhân viên quản lý	12,236,614,116	13,737,558,719	23,943,039,723	25,400,187,885
Chi phí vật liệu quản lý	589,298,324	453,788,819	1,177,406,057	1,207,210,358
Chi phí đồ dùng văn phòng	799,163,363	611,312,688	1,853,082,939	1,304,159,167
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3,051,382,462	4,355,486,506	6,715,034,288	8,347,347,038
Thuế, phí và lệ phí	3,017,755,159	3,324,258,823	6,352,580,118	6,872,424,272
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi				-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,806,492,866	2,988,513,373	7,327,822,968	5,269,845,778
Chi phí bằng tiền khác	1,634,283,031	2,372,188,665	3,759,475,832	3,902,729,647
Cộng	26,436,944,994	29,697,791,531	53,858,282,690	55,849,786,724

